TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2017
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phương Tích

2. Bà Trịnh Thị Hồng Thắm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 446/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2017/QĐXX-ST ngày 30 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Phạm Nguyễn Hồng D, sinh năm 1993; HKTT: ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: ấp 1, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. *Bị đơn*: Nguyễn Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 9 năm 2017, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phạm Nguyễn Hồng D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T đám cưới năm 2013, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B ngày 05 tháng 6 năm 2015. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không chịu đi làm, không quan tâm đến vợ con mà chỉ lo chơi bời, cờ bạc ăn thua bằng tiền. Bản thân anh T không những không phụ giúp được gia đình mà còn kêu chị phải đưa tiền, vàng và những vật có giá

trị để cầm, bán trả nợ, nếu chị không đưa thì anh T chửi mắng, đánh đập và dọa sẽ giết chị. Do thương chồng nên chị đã cố gắng khuyên nhủ anh T nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi. Trong thời gian chung sống, có lúc do không chịu được anh T cờ bạc rồi về chửi mắng, đánh đập nên chị nhiều lần về nhà cha mẹ ruột sống một thời gian, sau đó anh T đến năn nỉ nên chị cũng tha thứ để vợ chồng hàn gắn. Tuy nhiên, vào tháng 8/2017 anh T đánh đập chị tàn nhẫn nên chị đưa con về nhà cha mẹ ruột sống, anh T đến nhà cha mẹ chị hành hung người nhà rồi bắt con về để buộc chị phải trở về với anh T. Chị có trở về yêu cầu anh T giao con cho chị nhưng anh T không giao nên chị không trở về nữa. Từ tháng 8/2017 vợ chồng sống ly thân đến nay, trong thời gian sống ly thân anh T nhiều lần nhắn tin đe dọa chị. Chị thấy mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung được nữa. Sống chung với anh T chị thấy rất áp bức về tinh thần, luôn lo lắng sợ hãi. Do đó, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Phạm Thảo N, sinh ngày 15/7/2015. Khi mới ly thân con chung sống cùng chị nhưng đến tháng 9/2017 anh T đến bắt con về nuôi, đến ngày 22/11/2017 thì anh T mang con đến giao cho chị nuôi đến nay. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh đồng ý với lời trình bày của chị Phạm Nguyễn Hồng D về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và thời gian chung sống của vợ chồng. Anh thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân do bản thân anh không chịu đi làm, không chăm lo cho gia đình mà còn cờ bạc, cá độ ăn thua bằng tiền. Lúc đầu chị D có trao đổi, khuyên ngăn nhưng thấy chị D chỉ nhắc nhở vậy thôi nên anh bỏ qua. Anh thừa nhận khi vợ chồng chung sống với nhau anh không lo được cho gia đình mà chỉ làm khổ chị D. Về việc chị D cho rằng anh đe dọa giết và đánh đập chị D là không có, chỉ có những lúc vợ chồng cự cãi anh nóng giận nên có lỡ tay đánh chị D một, hai lần và có nói lời hăm dọa nhưng không phải anh cố ý. Từ tháng 8/2017 chị D đưa con đi nên vợ chồng sống ly thân đến nay. Anh rất hối hận về việc đã làm khổ chị D, trước đây anh không sửa đổi vì không nghĩ chị D sẽ nộp đơn xin ly hôn với anh. Nay anh còn thương vợ thương con nên anh không đồng ý ly hôn với chị D, anh xin chị D cho anh thêm cơ hội để vợ chồng hàn gắn.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Phạm Thảo N, sinh ngày 15/7/2015. Từ ngày 30/9/2017 là cháu N sống cùng anh, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 và điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị D và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của chị D và anh T là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nhưng không hòa giải được, chị D cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh T. Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu của chị D là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Phạm Thảo N, sinh ngày 15/7/2015 chưa tròn 03 tuổi và xét về điều kiện chăm sóc thì chị D có đủ điều kiện hơn so với anh T. Do đó, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị D là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị D tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Nguyễn Hồng D và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh

Bến Tre ngày 05 tháng 6 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T là hợp pháp.

[2.1] Xét thấy cả chị D và anh T đều xác định nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị D xin ly hôn là do anh T không chịu đi làm, không quan tâm chăm sóc gia đình mà chỉ đam mê cờ bạc đánh bài, đá gà ăn thua bằng tiền và thậm chí phải buộc chị D đưa tiền, vàng và tài sản có giá trị để anh trả nợ cờ bạc. Bên cạnh đó, anh T còn có tính hung hăng, khi vợ chồng mâu thuẫn cự cãi thì đánh đập chị D và có lời lẽ đe dọa tính mạng chị D.

[2.2] Xét thấy mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình và giữa vợ chồng phải thương yêu, chăm sóc nhau. Tuy nhiên, khi sống chung với anh T một mặt chị D phải vất vả lo toan mọi thứ trong gia đình, mặt khác chị D còn chịu sự bạo hành của anh T về thể xác và tinh thần làm cho cuộc sống của chị lâm vào khủng hoảng bế tắc. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân của chị D và anh T lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị D xin ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: cháu Nguyễn Phạm Thảo N, sinh ngày 15/7/2015. Xét thấy, hiện nay con chung còn nhỏ chưa đủ 36 tháng tuổi. Bên cạnh đó, hiện nay anh T không có việc làm, chưa có thu nhập trong khi chị D có việc làm và thu nhập ổn định, có khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Và tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 17/10/2017, địa phương cũng cho rằng chị D có điều kiện nuôi con tốt hơn anh T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị D là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Do chị D tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: không có.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Nguyễn Hồng D phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Phạm Nguyễn Hồng D ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Phạm Thảo N, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2015 cho chị Phạm Nguyễn Hồng D trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị D tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Nguyễn Hồng D phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012338 ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân sơ thẩm chị D đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi